

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX**

**Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX**

*Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017*

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>4,115,944,570,221</b>	<b>3,643,680,699,977</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>161,429,818,424</b>	<b>136,807,125,219</b>
1. Tiền	111	V.01	111,429,818,424	111,807,125,219
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	25,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>2,411,676,435,760</b>	<b>1,924,004,410,300</b>
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		2,425,084,032,407	1,941,442,314,407
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(13,407,596,647)	(17,437,904,107)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>482,526,978,841</b>	<b>383,350,366,275</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		497,702,360,518	393,232,427,829
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	438,300,078,908	328,688,155,114
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		59,402,281,610	64,544,272,715
2. Trả trước cho người bán	132		1,493,616,863	1,432,190,034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	54,071,526,187	54,219,757,122
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(70,740,524,727)	(65,534,008,710)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6,671,786,385</b>	<b>7,291,324,339</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6,671,786,385	7,291,324,339
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>98,630,434,697</b>	<b>99,289,950,308</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	97,653,925,173	97,259,177,711
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		79,137,870,067	82,755,235,936
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		18,516,055,106	14,503,941,775
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		954,304,069	1,589,208,969
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		22,205,455	441,563,628
<b>VIII- Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>V.25.5</b>	<b>955,009,116,114</b>	<b>1,092,937,523,536</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		289,961,086,016	299,882,544,212
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		665,048,030,098	793,054,979,324
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>662,519,503,248</b>	<b>648,885,930,103</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11,793,563,639</b>	<b>11,533,394,107</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	11,793,563,639	11,533,394,107
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		5,793,563,639	5,533,394,107
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>372,534,488,199</b>	<b>357,140,277,260</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>227,084,569,989</b>	<b>232,875,974,157</b>
- Nguyên giá	222		374,361,845,884	363,591,580,785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(147,277,275,895)	(130,715,606,628)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>120,153,259,742</b>	<b>111,613,704,398</b>
- Nguyên giá	228		147,959,399,336	133,044,832,318
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(27,806,139,594)	(21,431,127,920)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25,296,658,468	12,650,598,705
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>84,675,704,664</b>	<b>86,253,527,991</b>
- Nguyên giá	241		96,057,873,261	96,057,873,261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(11,382,168,597)	(9,804,345,270)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>185,927,414,090</b>	<b>188,251,817,733</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		14,318,727,139	14,318,727,139
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	182,701,281,029	192,668,633,709
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(12,442,594,078)	(20,085,543,115)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7,588,332,656</b>	<b>5,706,913,012</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,588,332,656	5,706,913,012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4,778,464,073,469</b>	<b>4,292,566,630,080</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>290</b>		-	-
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>3,339,068,360,311</b>	<b>3,378,304,852,142</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,323,364,265,704</b>	<b>3,362,241,669,848</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		234,057,841,981	271,216,389,480
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		227,683,458,946	257,427,986,334
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	6,374,383,035	13,788,403,146
3. Người mua trả tiền trước	313		417,138,435	1,958,742,641
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	19,141,558,788	20,476,821,929
5. Phải trả người lao động	315		129,429,270,876	118,733,744,280
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	34,738,450,719	28,385,334,949
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		63,872,908,354	69,500,371,541
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		43,345,090,634	31,774,947,144
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	2,798,362,005,917	2,820,195,317,884
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,287,867,297,875	1,272,615,605,501
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,255,197,855,224	1,299,397,541,919
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		255,296,852,818	248,182,170,464

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		15,704,094,607	16,063,182,294
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,047,237,300	2,053,237,300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		106,650,362	4,198,578,040
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		13,550,206,945	9,811,366,954
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	400		<b>1,439,395,713,158</b>	<b>914,261,777,938</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.22	<b>1,439,395,713,158</b>	<b>914,261,777,938</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		887,177,730,000	709,742,180,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360,042,938,141	13,252,855,866
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50,153,748,628	47,094,617,942
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		43,732,766,970	43,732,766,970
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98,288,529,419	100,439,357,160
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	440		<b>4,778,464,073,469</b>	<b>4,292,566,630,080</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	500		-	-
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		20,392,239,801	15,305,587,255
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		394,839,206,889	399,905,261,754
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			640,657.90	983,839.81
- Đô la Úc (AUD)			400.00	400.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			18,540.02	7,780.17
- Bảng Anh			150.00	150.00

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2017

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN




CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX  
Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		511,868,197,112	447,472,359,056	1,595,757,557,213	1,447,837,717,819
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		2,708,337,429	3,376,539,062	7,829,372,530	9,521,218,367
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	40,273,894,104	37,067,625,962	147,109,535,344	103,402,053,899
4. Thu nhập khác	13		14,652,443,946	1,436,703,823	14,936,097,525	2,161,572,150
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		449,360,141,156	371,524,735,605	1,375,117,435,338	1,194,384,691,522
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,619,811,353	3,831,315,173	4,614,609,430	6,824,363,248
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	10,023,173,433	8,871,280,048	21,915,036,261	18,492,340,430
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	78,351,714,914	79,287,336,745	236,407,830,583	236,698,903,051
9. Chi phí khác	24		6,482,888,554	568,200,895	6,688,491,302	838,780,920
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		23,665,143,181	25,270,359,437	120,889,159,698	105,683,483,064
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4,837,789,156	3,241,125,955	22,602,857,643	18,797,694,005
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18,827,354,025	22,029,233,482	98,286,302,055	86,885,789,059
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2017

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD *Tuan*  
TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI

LẬP BIỂU

CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN *th*

VƯƠNG QUỐC HƯNG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)</b>	<b>01</b>	<b>VI.26.1</b>	<b>630,995,410,753</b>	<b>568,981,466,413</b>	<b>1,930,461,321,877</b>	<b>1,787,750,099,919</b>
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		603,061,576,607	599,218,181,132	1,813,246,444,559	1,781,895,073,904
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		33,168,313,264	19,994,379,947	132,466,569,692	111,574,698,624
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		5,234,479,118	50,231,094,666	15,251,692,374	105,719,672,609
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)</b>	<b>02</b>	<b>VI.26.2</b>	<b>153,869,054,833</b>	<b>152,011,181,523</b>	<b>449,205,848,585</b>	<b>433,946,827,812</b>
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		147,596,570,061	159,235,258,253	439,284,390,389	461,406,078,224
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(6,272,484,772)	7,224,076,730	(9,921,458,196)	27,459,250,412
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)</b>	<b>03</b>		<b>477,126,355,920</b>	<b>416,970,284,890</b>	<b>1,481,255,473,292</b>	<b>1,353,803,272,107</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>	<b>04</b>		<b>34,741,841,192</b>	<b>30,502,074,166</b>	<b>114,502,083,921</b>	<b>94,034,445,712</b>
Trong đó:	04.01		-	-	-	-
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	34,697,862,896	30,502,074,166	114,458,105,625	94,011,935,860
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	43,978,296	-	43,978,296	22,509,852
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)</b>	<b>10</b>		<b>511,868,197,112</b>	<b>447,472,359,056</b>	<b>1,595,757,557,213</b>	<b>1,447,837,717,819</b>
<b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)</b>	<b>11</b>		<b>343,065,077,124</b>	<b>270,499,567,151</b>	<b>1,046,690,362,404</b>	<b>775,386,207,451</b>
Trong đó:	11.01		-	-	-	-
- Tổng chi bồi thường	11.1		346,483,291,931	270,654,136,524	1,051,062,420,062	776,985,368,217
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		3,418,214,807	154,569,373	4,372,057,658	1,599,160,766
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>		<b>66,593,294,883</b>	<b>38,406,494,486</b>	<b>243,950,385,686</b>	<b>110,394,409,757</b>
<b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>		<b>(14,206,665,047)</b>	<b>143,643,373,537</b>	<b>(44,199,686,695)</b>	<b>171,779,452,278</b>
<b>9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>		<b>(37,894,103,910)</b>	<b>167,997,676,122</b>	<b>(128,006,949,226)</b>	<b>144,343,420,860</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)</b>	<b>15</b>	<b>VI.28.1</b>	<b>300,159,221,104</b>	<b>207,738,770,080</b>	<b>886,547,239,249</b>	<b>692,427,829,112</b>
<b>11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>3%</b>		<b>(13,241,223,727)</b>	<b>9,199,546,057</b>	<b>7,114,682,354</b>	<b>28,641,273,887</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>	<b>17</b>	<b>VI.28.2</b>	<b>162,442,143,779</b>	<b>154,586,419,468</b>	<b>481,455,513,735</b>	<b>473,315,588,523</b>
Trong đó:	17.01		-	-	-	-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		41,754,451,464	42,110,258,536	123,891,153,436	130,649,933,776
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		120,687,692,315	112,476,160,932	357,564,360,299	342,665,654,747
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>		<b>449,360,141,156</b>	<b>371,524,735,605</b>	<b>1,375,117,435,338</b>	<b>1,194,384,691,522</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)</b>	<b>19</b>		<b>62,508,055,956</b>	<b>75,947,623,451</b>	<b>220,640,121,875</b>	<b>253,453,026,297</b>
<b>15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư</b>	<b>20</b>		<b>2,708,337,429</b>	<b>3,376,539,062</b>	<b>7,829,372,530</b>	<b>9,521,218,367</b>
<b>16. Giá vốn bất động sản đầu tư</b>	<b>21</b>		<b>1,619,811,353</b>	<b>3,831,315,173</b>	<b>4,614,609,430</b>	<b>6,824,363,248</b>
<b>17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)</b>	<b>22</b>		<b>1,088,526,076</b>	<b>(454,776,111)</b>	<b>3,214,763,100</b>	<b>2,696,855,119</b>
<b>18. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>23</b>	<b>VI.29</b>	<b>40,273,894,104</b>	<b>37,067,625,962</b>	<b>147,109,535,344</b>	<b>103,402,053,899</b>
<b>19. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>24</b>	<b>VI.30</b>	<b>10,023,173,433</b>	<b>8,871,280,048</b>	<b>21,915,036,261</b>	<b>18,492,340,430</b>
<b>20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)</b>	<b>25</b>		<b>30,250,720,671</b>	<b>28,196,345,914</b>	<b>125,194,499,083</b>	<b>84,909,713,469</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	78,351,714,914	79,287,336,745	236,407,830,583	236,698,903,051
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		15,495,587,789	24,401,856,509	112,641,553,475	104,360,691,834
23. Thu nhập khác	31		14,652,443,946	1,436,703,823	14,936,097,525	2,161,572,150
24. Chi phí khác	32		6,482,888,554	568,200,895	6,688,491,302	838,780,920
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8,169,555,392	868,502,928	8,247,606,223	1,322,791,230
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		23,665,143,181	25,270,359,437	120,889,159,698	105,683,483,064
26.1 Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế			69,755,709	10,589,591,690	9,887,610,145	14,771,506,690
26.2 Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế			593,558,307	1,524,862,029	2,012,738,663	3,076,493,650
Lợi nhuận chịu thuế TNDN			24,188,945,779	16,205,629,776	113,014,288,216	93,988,470,024
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4,837,789,156	3,241,125,955	22,602,857,643	18,797,694,005
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18,827,354,025	22,029,233,482	98,286,302,055	86,885,789,059
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2017

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



10/25/2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>00</b>		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.846.539,856,735	1.822,715,050,991
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1,371,232,722,678)	(1,228,705,301,275)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(245,618,206,604)	(209,795,692,513)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(23,666,313,355)	(22,201,312,822)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	861,623,342,950	319,552,208,006
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(602,514,586,132)	(460,122,584,416)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>465,131,370,915</b>	<b>221,442,367,971</b>
<b>II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>201</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(41,605,233,622)	(19,743,003,153)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	179,431,321	648,518,029
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,661,209,583,000)	(1,153,913,800,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,187,567,865,000	770,202,127,778
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	99,450,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	154,589,137,178	109,333,565,341
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(360,478,383,123)</b>	<b>(194,022,592,005)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>301</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	22,314,875,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(6,721,526,475)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73,220,287,865)	(69,061,132,555)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(79,941,814,340)</b>	<b>(46,746,257,555)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>24,711,173,452</b>	<b>(19,326,481,589)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>136,807,125,219</b>	<b>173,457,109,921</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(88,480,247)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>161,429,818,424</b>	<b>154,130,628,332</b>

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2017

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI



Tầng 21-22, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO NGÂN SÁCH**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢ	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	12,378,737,332	86,558,138,994	85,415,268,349	13,521,607,977
I.1	Thuế VAT	12,378,737,332	86,558,138,994	85,415,268,349	13,521,607,977
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
III	Thuế XNK	0	0	0	0
IV	Thuế TNDN	5,674,046,318	22,830,056,193	23,666,313,355	4,837,789,156
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	346,236,237	346,236,237	0
V.1	Thuế tài nguyên	0	0		0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	346,236,237	346,236,237	0
VI	Thuế thu nhập cá nhân	2,306,330,480	6,715,987,494	8,356,135,074	666,182,900
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	1,387,845,401	4,619,362,793	5,884,454,514	122,753,680
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	902,852,519	1,902,295,840	2,269,787,839	535,360,520
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	2,632,560	121,738,265	124,222,125	148,700
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0	0	0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	13,000,000	72,590,596	77,670,596	7,920,000
VII	Các loại thuế khác	117,707,799	620,297,517	622,026,561	115,978,755
VII.1	Thuế nhà thầu	63,260,074	248,855,718	244,038,973	68,076,819
VII.2	Thuế môn bài	0	130,000,000	130,000,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54,447,725	241,441,799	247,987,588	47,901,936
VIII	<b>TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ</b>	<b>20,476,821,929</b>	<b>117,070,716,435</b>	<b>118,405,979,576</b>	<b>19,141,558,788</b>

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2017

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐCTỔNG GIÁM ĐỐC *Tuan*

NGƯỜI LẬP

CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN *V*

VƯƠNG QUỐC HƯNG

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Chi tiết	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng TSCD hữu hình	Tổng TSCD vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCD Hữu hình	11								
Số dư đầu năm	12	241,997,426,823	8,044,303,891	77,551,243,440	33,617,672,044	2,380,934,587	363,591,580,785	133,044,832,318	496,636,413,103
Số tăng trong năm	13	56,548,181	728,990,909	11,222,507,192	1,966,915,158	905,272,727	14,880,234,167	19,540,977,018	34,421,211,185
- Mua sắm mới	131	56,548,181	728,990,909	11,222,507,192	1,966,915,158	905,272,727	14,880,234,167	19,540,977,018	34,421,211,185
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	132								
- Điều động nội bộ công ty	134								
- Tăng khác	135								
Số giảm trong năm	14	-	1,001,561,119	3,108,407,949	-	-	4,109,969,068	4,626,410,000	8,736,379,068
- Chuyển sang BDS đầu tư	141	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	142	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều động nội bộ công ty	144	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	145	-	1,001,561,119	3,108,407,949	-	-	4,109,969,068	4,626,410,000	8,736,379,068
Số dư cuối năm	15	242,053,975,004	7,771,733,681	85,665,342,683	35,584,587,202	3,286,207,314	374,361,845,884	147,959,399,336	522,321,245,220
Giá trị hao mòn lũy kế	16								
Số dư đầu năm	17	48,989,324,446	3,988,585,666	53,748,417,574	22,507,649,889	1,481,629,053	130,715,606,628	21,431,127,920	152,146,734,548
Số tăng trong năm	18	6,010,622,608	1,056,035,254	7,417,750,941	5,203,175,198	829,473,548	20,517,057,549	7,267,998,407	27,785,055,956
- Khấu hao trong năm	181	6,010,622,608	1,056,035,254	7,417,750,941	5,203,175,198	829,473,548	20,517,057,549	7,267,998,407	27,785,055,956
- Điều động nội bộ công ty	183								
- Tăng khác	184								
Số giảm trong năm	19	2,003,982	1,008,169,482	2,856,066,775	79,343,099	9,804,944	3,955,388,282	892,986,733	4,848,375,015
- Chuyển sang BDS đầu tư	191								
- Thanh lý, nhượng bán	192								
- Điều động nội bộ công ty	194								
- Giảm khác	195	2,003,982	1,008,169,482	2,856,066,775	79,343,099	9,804,944	3,955,388,282	892,986,733	4,848,375,015
Số dư cuối năm	20	54,997,943,072	4,036,451,438	58,310,101,740	27,631,481,988	2,301,297,657	147,277,275,895	27,806,139,594	175,083,415,489
Giá trị còn lại của TSCĐ	21								
- Tại ngày đầu năm	22	193,008,102,377	4,055,718,225	23,802,825,866	11,110,022,155	899,305,534	232,875,974,157	111,613,704,398	344,489,678,555
- Tại ngày cuối năm	23	187,056,031,932	3,735,282,243	27,355,240,943	7,953,105,214	984,909,657	227,084,569,989	120,153,259,742	347,237,829,731

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2017

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

**BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,255,197,855,224	665,048,030,099	590,149,825,126	1,299,397,541,919	793,054,979,324	506,342,562,595
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,174,215,841,870	646,615,698,541	527,600,143,329	1,219,982,825,817	773,958,997,131	446,023,828,685
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	80,982,013,354	18,432,331,558	62,549,681,797	79,414,716,103	19,095,982,193	60,318,733,910
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1,287,867,297,875	289,961,086,016	997,906,211,859	1,272,615,605,501	299,882,544,212	972,733,061,289
<b>Cộng</b>						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,299,397,541,919	793,054,979,324	506,342,562,595	1,096,894,501,041	621,160,987,052	475,733,513,989
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(44,199,686,695)	(128,006,949,225)	83,807,262,531	202,503,040,878	171,893,992,272	30,609,048,606
3. Số dư cuối năm	1,255,197,855,224	665,048,030,099	590,149,825,126	1,299,397,541,919	793,054,979,324	506,342,562,595

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,272,615,605,501	299,882,544,212	972,733,061,289	1,143,214,746,000	247,279,555,196	895,935,190,804
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	15,251,692,374	(9,921,458,196)	25,173,150,570	129,400,859,501	52,602,989,016	76,797,870,485
3. Số dư cuối năm	1,287,867,297,875	289,961,086,016	997,906,211,859	1,272,615,605,501	299,882,544,212	972,733,061,289

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	248,182,170,464	207,969,681,190
- Số trích lập thêm trong năm	30,128,572,477	40,212,489,273
- Số sử dụng trong năm	23,013,890,123	
- Số dư cuối năm	255,296,852,818	248,182,170,464

LẬP BIỂU

  
CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

  
VƯƠNG QUỐC HƯNG





**BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

STT	Chỉ Tiêu	Phí BHG	Phí Nhận TBH	Phí Nhượng TBH	Hoàn Phí, Giảm Phí BHG	Hoàn Phí Nhận TBH	Hoàn Phí Nhượng	Phí Giữ Lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	227,124,227,524	35,868,229,445	7,404,811,218	1,378,455,664	212,289	120,574,872	254,329,552,670
2	BH tài sản và thiệt hại	160,078,703,608	56,519,625,484	183,480,908,591	966,371,007	1,428,180,674	26,301,527,078	57,024,395,898
3	BH hàng hóa vận chuyển	179,027,063,312	16,446,760,434	58,692,540,623	206,728,622	548,597,578	1,510,130,768	137,536,087,691
4	BH hàng không	-	2,356,452,021	-	-	20,888,972	-	2,335,563,049
5	BH xe cơ giới	814,322,087,807	773,966,147	1,750,008,839	1,043,451,925	49,020,574	17,018,182	812,270,590,798
6	BH cháy nổ	135,203,146,973	1,328,146,007	60,281,863,930	752,713,274	108,036,200	2,577,167,261	77,965,846,837
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	243,789,411,894	16,393,025,286	143,058,756,338	4,057,141,593	1,195,346,492	4,279,446,969	116,150,639,726
8	BH trách nhiệm chung	56,730,919,523	2,717,827,839	15,879,509,534	(25,487,671)	53,373,866	97,084,915	43,638,436,548
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	5,272,904,255	86,881,975	3,638,941,361	-	-	-	1,720,844,869
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	2,505,843,446	-	-	32,426,903	-	2,473,416,543
12	BH phi nhân thọ khác	77,354,077	910,749,456	-	-	4,854,300	-	983,249,233
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,821,625,818,973</b>	<b>135,907,507,540</b>	<b>474,187,340,434</b>	<b>8,379,374,414</b>	<b>3,440,937,848</b>	<b>34,902,950,045</b>	<b>1,506,428,623,862</b>

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2017

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

T.M. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****9 THÁNG NĂM 2017****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 13 tháng 6 năm 2017, Công ty được bộ tài chính chấp nhận về mặt nguyên tắc tăng vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 59 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

**Hoạt động chính**



Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

#### ***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

#### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2017
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô

đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

#### **Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Dự phòng nghiệp vụ**

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

#### *Dự phòng phí chưa được hưởng:*

Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

#### *Dự phòng bồi thường:*

Áp dụng theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo quy định tại Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính, theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương

pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ từ 3% đến 5% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm

#### Dự phòng dao động lớn:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 2% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2017. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

#### **Chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính được kiểm toán này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<b>161,429,818,424</b>	<b>136,807,125,219</b>
- Tiền mặt	8,760,735,722	10,762,780,706
+ Tiền Việt Nam	8,760,735,722	10,762,780,706
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	101,855,727,002	101,044,344,513
+ Tiền Việt Nam	86,812,669,106	78,495,975,102
+ Ngoại tệ	15,043,057,896	22,548,369,411
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	813,355,700	-
+ Tiền Việt Nam	813,355,700	-
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	50,000,000,000	25,000,000,000

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

#### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<b>2,411,676,435,760</b>	<b>1,924,004,410,300</b>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	<b>114,284,032,407</b>	<b>110,623,099,407</b>
Cổ phiếu được niêm yết	97,734,872,407	97,074,259,407
Cổ phiếu chưa được niêm yết	16,549,160,000	13,548,840,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	<b>2,310,800,000,000</b>	<b>1,830,819,215,000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	2,300,800,000,000	1,830,819,215,000
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	10,000,000,000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<b>(13,407,596,647)</b>	<b>(17,437,904,107)</b>

#### 6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<b>482,526,978,841</b>	<b>383,350,366,275</b>
- Phải thu của khách hàng	497,702,360,518	393,232,427,829
- Trả trước cho người bán	1,493,616,863	1,432,190,034
- Các khoản phải thu khác	54,071,526,187	54,219,757,122
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	<b>(70,740,524,727)</b>	<b>(65,534,008,710)</b>

#### 7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<b>97,653,925,173</b>	<b>97,259,177,711</b>
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		

- Số dư đầu kỳ	82,755,235,936	90,505,323,176
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	120,273,787,567	168,160,348,740
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(123,891,153,436)	(175,910,435,980)
- Số dư cuối kỳ	79,137,870,067	82,755,235,936
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18,516,055,106	14,503,941,775

#### 8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	6,671,786,385	7,291,324,339
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-

#### 9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	955,009,116,114	1,092,937,523,536
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	289,961,086,016	299,882,544,212
	665,048,030,098	793,054,979,324

#### 10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ bảo hiểm	11,793,563,639	11,533,394,107
- Ký quỹ, ký cược khác	6,000,000,000	6,000,000,000
	5,793,563,639	5,533,394,107

#### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XD CB dở dang	25,296,658,468	12,650,598,705

#### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư công ty con	185,927,414,090	188,251,817,733
- Đầu tư cổ phiếu	14,318,727,139	14,318,727,139
- Đầu tư trái phiếu	40,539,000,000	40,539,000,000
- Đầu tư trái phiếu	85,000,000,000	85,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	58,512,281,029	68,479,633,709
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(12,442,594,078)	(20,085,543,115)

(i) Công ty TNHH Một thành viên Cứu hộ PJICO Hải Phòng được thành lập ngày 01 tháng 5 năm 2012 tại Hải Phòng với ngành nghề kinh doanh chính là: Đại lý ô tô; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô,... Tổng Công ty sở hữu 100% vốn của Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

(ii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng.



(iii) Căn cứ theo Hợp đồng liên doanh ngày 25 tháng 02 năm 2005 giữa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex), Công ty TNHH PB Tankers và Tổng Công ty về việc hợp tác liên doanh góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong vốn điều lệ của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 4.500.000 USD tương đương với 15%. Số vốn thực góp của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 78.820.650.000 đồng (tương đương 4.500.000 USD) chiếm 15% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của mình tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong cho Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội tương ứng với số tiền 3.000.000 USD (tương đương 53.589.000.000 đồng) theo giá gốc và không phát sinh lãi/lỗ từ việc chuyển nhượng vốn. Trong năm 2011 và 2012, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền tương ứng là 2.063.000.000 đồng và 5.759.875.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 33.054.525.000 VND chiếm tỉ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ.

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<b>7,588,332,656</b>	<b>5,706,913,012</b>
- Chi phí thuê nhà	7,303,519,853	5,042,139,357
- Chi phí trả trước khác	284,812,803	664,773,655

### 14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>438,300,078,908</b>	<b>328,688,155,114</b>
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	218,365,733,894	181,534,034,031
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	43,754,317,627	31,501,478,636
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	176,180,027,387	115,652,642,447

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>227,683,458,946</b>	<b>257,427,986,334</b>
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	58,325,205,668	63,228,807,168
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	22,153,618,072	10,863,740,426
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	147,204,635,206	183,335,438,740

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

### 16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<b>99,135,147,870</b>	<b>104,043,027,171</b>
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	63,872,908,354	69,500,371,541
- Số dư đầu kỳ	69,500,371,541	53,691,095,501
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	108,830,642,438	149,288,427,013
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(114,458,105,626)	(133,479,150,973)
- Số dư cuối kỳ	63,872,908,353	69,500,371,541
(2). Người mua trả tiền trước	417,138,435	1,958,742,641

(3). Doanh thu chưa thực hiện	106,650,362	4,198,578,040
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,738,450,719	28,385,334,949
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2,139,967,225	2,935,474,916
- Bảo hiểm xã hội	429,515,159	202,898,832
- Bảo hiểm y tế	141,236,488	97,443,447
- Bảo hiểm thất nghiệp	45,010,259	25,040,760
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	31,952,721,588	25,124,476,994

## 17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(Chi tiết theo Phụ Lục 03)

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Chi tiết Vốn góp kinh doanh</i>	<b>1,247,220,668,141</b>	<b>722,995,035,866</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	887,177,730,000	709,742,180,000
- Thặng dư vốn cổ phần	360,042,938,141	13,252,855,866
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

## 19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

## 20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

## 21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	<b>553,116,158,927</b>	<b>554,398,785,452</b>
Chi phí cán bộ nhân viên	236,599,723,820	218,461,588,435
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	14,821,370,444	15,144,633,368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,801,950,974	26,098,785,657
Thuế, phí và lệ phí	7,462,540,988	5,880,671,982
Chi phí dự phòng	1,071,954,552	1,754,878,701
Chi phí đóng góp các Quỹ	7,923,114,810	4,236,060,482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235,962,241,173	244,497,386,111
Chi phí bằng tiền khác	24,473,262,166	38,324,780,716

## 22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.



TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX

Số: 3095 /PJICO-CV-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận công ty Mẹ

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2017

**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc biến động kinh doanh quý III/2017 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ III/2017	QUÝ III/2016	So Sánh
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1/2</i>
<b>Doanh thu</b>	<b>569,502,872,591</b>	<b>489,353,227,903</b>	<b>116.4%</b>
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	511,868,197,112	447,472,359,056	114.4%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2,708,337,429	3,376,539,062	80.2%
Doanh thu hoạt động tài chính	40,273,894,104	37,067,625,962	108.6%
Thu nhập khác	14,652,443,946	1,436,703,823	1019.9%
<b>Chi phí</b>	<b>545,837,729,410</b>	<b>464,082,868,466</b>	<b>117.6%</b>
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	449,360,141,156	371,524,735,605	121.0%
Giá vốn bất động sản đầu tư	1,619,811,353	3,831,315,173	42.3%
Chi phí hoạt động tài chính	10,023,173,433	8,871,280,048	113.0%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	78,351,714,914	79,287,336,745	98.8%
Chi phí khác	6,482,888,554	568,200,895	1141.0%
Lợi nhuận trước thuế	<b>23,665,143,181</b>	<b>25,270,359,437</b>	<b>93.6%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18,827,354,025</b>	<b>22,029,233,482</b>	<b>85.5%</b>

Trên BCTC, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2017 bằng 85,5% so với cùng kỳ năm 2016. Nguyên nhân của sự biến động chủ yếu do tình hình khó khăn của nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới do ảnh hưởng của sự thay đổi chính sách thuế trong thời gian tới.

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
TM. BAN TGD  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
TỔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẢO HIỂM  
PETROLIMEX  
ĐƯỜNG 84 - TP. HÀ NỘI  
**ĐÀO NAM HẢI**



